

BÁO CÁO

Công khai số liệu thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý III năm 2021

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình “ V/v giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021”;

Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh báo cáo như sau:

I. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý III năm 2021

1. Nội dung công khai

Công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý III năm 2021 theo Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

2. Hình thức công khai: Niêm yết công khai trên Website của Sở Tư pháp tỉnh Ninh Bình (sotuphap.ninhbinh.gov.vn)

3. Thời điểm công khai: Ngày 06/10/2021

II. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý III năm 2021

1. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách: đơn vị không có nguồn thu được nhà nước đảm bảo toàn bộ kinh phí.

3. Dự toán chi ngân sách nhà nước

a. Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ

- Kinh phí được giao trong năm 2021: 2.223.100.721đ (trong đó đầu năm cấp: 2.219.000.000đ và năm 2020 chuyển sang: 4.100.721đ)

- Kinh phí đã sử dụng đến hết quý III/2021: 495.953.560đ đạt 22% so với dự toán giao và đạt 102% so với cùng kỳ năm 2020.

b. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ

- Kinh phí được giao trong năm 2021: : 1.103.000.000đ

- Kinh phí đã sử dụng đến hết quý III/2021: 130.002.480 đạt 12% so với dự toán giao và đạt 32% so với cùng kỳ năm 2020.

Trên đây là thuyết minh báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý III năm 2021 của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Bình./.

Nơi nhận:

- Website STP;
- Lưu KT, VT.



Bùi Thị Thanh Tâm

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà Nước tỉnh Ninh Bình
Chương: 414

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2021

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III/2021 như sau:

Đơn vị tính: đồng

ST T	Chi tiêu	Dự toán năm 2021	Thực hiện Quý III/ 2021	Dự toán (tỷ lệ %)	Cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-			
I	Số thu phí, lệ phí	-			
1.1	Lệ phí	-			
1.2	Phí	-			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-			
1	Chi sự nghiệp	-			
2	Chi quản lý hành chính	-			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.312.100.721	625.956.040	19%	70%
I	Nguồn kinh phí chi thường xuyên: 13	2.219.000.000	495.953.560	22%	102%
	- Mục 6000: Tiền lương	1.311.000.000	319.389.871	24%	108%
	+ Tiểu mục 6001: Lương ngạch, bậc	1.264.000.000	307.629.871	24%	120%
	+ Tiểu mục 6051: Lương HĐĐ	47.000.000	11.760.000	25%	30%
	- Mục 6100: Phụ cấp lương	181.000.000	44.208.300	24%	102%
	+ Tiểu mục 6101: Phụ cấp chức vụ	32.000.000	9.834.000	31%	122%
	+ Tiểu mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm	149.000.000	34.374.300	23%	97%
	- Mục 6300: Các khoản đóng góp	315.560.000	77.616.425	25%	110%
	+ Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	235.000.000	57.864.201	25%	110%
	+ Tiểu mục 6302: Bảo hiểm Y tế	40.280.000	9.884.091	25%	109%
	+ Tiểu mục 6303: Kinh phí Công đoàn	26.860.000	6.847.000	25%	112%
	+ Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	13.420.000	3.021.133	23%	110%
	- Mục 6500: T/toán d/vụ công cộng	19.600.000	10.528.377	54%	239%
	+ Tiểu mục 6501 Tiền điện	16.800.000	7.368.729	44%	95%



	+ Tiêu mục 6502: Tiền nước	2.800.000	3.159.648	113%	61%
	- Mục 6550: Vật tư văn phòng	38.280.000	2.040.000	5%	31%
	+ Tiêu mục 6551: Văn phòng phẩm	16.400.000	-	-	-
	+ Tiêu mục 6552: Mua sắm dụng cụ VP	4.400.000	-	-	-
	+ Tiêu mục 6553: Tiền khoán VP phẩm	8.640.000	2.040.000	24%	106%
	+ Tiêu mục 6599: Tiền vật tư văn phòng	8.840.000	-	-	-
	- Mục 6600: Thông tin, truyền truyền	19.680.000	3.479.587	18%	67%
	+ Tiêu mục 6601: Cước phí điện thoại	9.000.000	1.775.587	20%	89%
	+ Tiêu mục 6603: Cước phí bưu chính	4.200.000	-	-	-
	+ Tiêu mục 6605: Cước phí Internet	6.480.000	1.704.000	26%	100%
	- Mục 6700: Công tác phí	109.500.000	7.200.000	7%	36%
	+ Tiêu mục 6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	9.000.000	-	-	-
	+ Tiêu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	6.000.000	-	-	-
	+ Tiêu mục 6703: Tiền thuê phòng ngủ	8.100.000	-	-	-
	+ Tiêu mục 6704: Khoán công tác phí	86.400.000	7.200.000	8%	37%
	- Mục 6900: Sửa chữa tài sản th/xuyên	16.500.000	-	-	-
	+ Tiêu mục 6912: Các thiết bị CNTT	5.500.000	-	-	-
	+ Tiêu mục 6913: Tài sản thiết bị VP	11.000.000	-	-	-
	- Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ ch/ môn	1.940.000	-	-	-
	+ Tiêu mục 7049: Chi khác	1.940.000	-	-	-
	- Mục 7750: Chi khác	68.340.000	150.000	0%	7%
	+ Tiêu mục 7756: Chi các khoản phí	3.340.000	150.000	4%	37%
	+ Tiêu mục 7761: Chi tiếp khách	35.000.000	-	-	-
	+ Tiêu mục 7799: Chi các khoản khác	30.000.000	-	-	-
	- Mục 7850: Chi cho công tác Đảng	6.000.000	1.341.000	22%	100%
	+ Tiêu mục 7852: Chi tổ chức ĐH đảng				-
	+ Tiêu mục 7854: Chi phụ cấp cấp ủy	6.000.000	1.341.000	22%	100%
	- Mục 7900: Chi cho các sự kiện lớn	10.800.000	-	-	-
	+ Tiêu mục 7903: Chi kỷ niệm ngày lễ lớn	10.800.000	-	-	-
	- Mục 7950: Chi lập các quỹ của đơn vị	120.800.000	30.000.000	25%	146%
	+ Tiêu mục 7952: Chi lập quỹ phúc lợi	120.800.000	30.000.000	25%	146%
II	Nguồn kinh phí chi thường xuyên : 14	4.100.721		-	-
III	Nguồn kinh phí chi không thường xuyên : 12	1.089.000.000	130.002.480	12%	32%
	- Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	16.000.000	4.023.000	25%	100%
	+ Tiêu mục 6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	16.000.000	4.023.000	25%	100%
	- Mục 6550: Vật tư văn phòng	9.000.000	-	-	-




+ Tiêu mục 6552: Mua sắm cc, dụng cụ VP	9.000.000	-	-	-
- Mục 6600: Thông tin, truyền truyền	323.000.000	-	-	-
+ Tiêu mục 6606: Tuyên truyền	323.000.000	-	-	-
- Mục 6650: Hội nghị	132.450.000	17.100.000	13%	9%
+ Tiêu mục 6651: In, mua tài liệu	12.100.000	1.700.000	14%	12%
+ Tiêu mục 6652: Bồi dưỡng giảng viên,..	19.500.000	1.000.000	5%	3%
+ Tiêu mục 6653: Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-
+ Tiêu mục 6654: Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-
+ Tiêu mục 6655: Thuê hội trường, phương tiện	-	-	-	-
+ Tiêu mục 6658: Bù tiền ăn	71.250.000	12.000.000	17%	12%
+ Tiêu mục 6699: Chi phí khác	29.600.000	2.400.000	8%	7%
- Mục 6700: Công tác phí	97.800.000	15.900.000	16%	54%
+ Tiêu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	97.800.000	15.900.000	16%	58%
- Mục 6750: Chi phí thuê mượn	47.750.000	19.200.000	40%	221%
+ Tiêu mục 6751: Thuê phương tiện	26.750.000	8.700.000	33%	100%
+ Tiêu mục 6757: Thuê lao động trong nước	21.000.000	10.500.000	50%	194%
+ Tiêu mục 6758: Thuê đào tạo lại cán bộ	-	-	-	-
- Mục 6950: Mua sắm TS phục vụ CTCTM	48.000.000	-	-	-
+ Tiêu mục 6955: Tài sản và thiết bị VP	12.000.000	-	-	-
+ Tiêu mục 6956: Các thiết bị công nghệ tt	36.000.000	-	-	-
- Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	415.000.000	73.614.480	18%	106%
+ Tiêu mục 7004: Đồng phục, trang phục	48.000.000	-	-	-
+ Tiêu mục 7012: Chi nghiệp vụ chuyên môn	282.000.000	45.522.480	16%	90%
+ Tiêu mục 7049: Chi phí khác	85.000.000	16.092.000	19%	100%
+ Tiêu mục 7053: Chi phí bảo trì phần mềm	14.000.000	12.000.000	86%	-
- Mục 7750: Chi khác		165.000	0%	-
+ Tiêu mục 7756: Chi các khoản phí, lệ phí		165.000	0%	-

VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

Người lập


Đỗ Thị Nui



